

Tây Ninh, ngày tháng 4 năm 2023

Số : / BC-CTK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
Tháng 4 năm 2023

Tháng 4 năm 2023, các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh duy trì phát triển ổn định, một số lĩnh vực gặp khó khăn trong những tháng đầu năm đã có tín hiệu khởi sắc hơn, tuy vậy cũng có lĩnh vực vẫn còn khó khăn, chưa đạt được kết quả như kỳ vọng, do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp, khó lường.

Diễn tiến thời tiết, tuy đã xuất hiện một số cơn mưa trái mùa, nhưng nhìn chung vẫn thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Chăn nuôi không có dịch bệnh lớn xảy ra, tiếp tục hình thành và phát triển mạnh các chuỗi gắn kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Sản xuất công nghiệp có chiều hướng tích cực hơn, nhiều doanh nghiệp có lại đơn hàng sản xuất sau một thời gian giảm, chỉ số sản xuất công nghiệp đã tăng trở lại nhưng vẫn ở mức thấp. Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải phát triển khá mạnh, tỉnh đã và đang triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy các hoạt động kinh doanh, du lịch, và tăng cường xúc tiến thương mại biên mậu. Kết quả cụ thể một số lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Sản xuất nông nghiệp tháng 4/2023 thuận lợi về thời tiết, cơ cấu cây trồng chuyển đổi tích cực theo hướng tập trung, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh gắn với thị trường và công nghiệp chế biến, tuy diện tích đang có xu hướng giảm do tình trạng đô thị hóa. Chăn nuôi tiếp tục chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ, hiệu quả thấp sang chăn nuôi quy mô trang trại quy mô lớn, đảm bảo an toàn sinh học, đã có nhiều nhà đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn tỉnh, hiện có 18 dự án chăn nuôi xin chủ trương đầu tư, 24 dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng mức đầu tư 1.822 tỷ đồng, ngoài ra đã thẩm định được 220 hồ sơ xin chủ trương xây dựng 405 nhà yến, do vậy dự báo đàn gia súc, gia cầm sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong thời gian tới.

1.1 Nông nghiệp:

a) Trồng trọt:

Kết quả một số cây trồng chính, như sau:

Cây lúa: Kết thúc gieo trồng vụ Đông xuân, ước đạt 47.293 ha, so cùng kỳ, giảm 0,50% (- 237,60 ha), giảm chủ yếu ở huyện Gò Dầu, nguyên nhân do những diện tích đất trồng lúa không hiệu quả người dân đã chuyển sang trồng các loại cây ăn quả giá trị cao hơn như sầu riêng. Đến nay, đã thu hoạch được

38.584ha, tăng 12,44% (+4.2671,98 ha) so với cùng kỳ và chiếm 81,58% diện tích gieo trồng, năng suất ước 57,99tạ/ha, sản lượng ước đạt 223.750,36 tấn.

Tiền độ gieo trồng vụ hè thu đến ngày 13/4 được 2.228,65 ha, so cùng kỳ tăng 3,40%, do thời tiết thuận lợi thu hoạch vụ Đông xuân nhanh hơn cùng kỳ, những diện tích đất trũng ven sông người dân tranh thủ xuống giống sớm.

Một số cây hàng năm khác:

Cây ngô (bắp) ước đạt 3.056,97 ha, tăng 3,18% so cùng kỳ, trong tháng thời tiết thuận lợi người dân trồng lại khiến diện tích cây ngô (bắp) tăng.

Cây đậu phộng ước đạt 2.456,83 ha, so với cùng kỳ giảm 4,69%, giảm chủ yếu ở huyện Dương Minh Châu, thị xã Trảng Bàng, Tân Châu do giảm một số diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm, một phần cũng do ảnh hưởng của trận mưa trái vụ đầu mùa khiến việc xuống giống gặp khó khăn hơn.

Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh các loại ước đạt 11.043 ha, tăng 2,27% (+244 ha) so cùng kỳ, chủ yếu do trong tháng thời tiết thuận lợi, người dân ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố tăng cường xuống giống nhất là huyện Châu Thành khiến diện tích rau các loại tăng.

Diện tích mía trồng mới đến tháng 4 ước thực hiện 6.129,21 ha, giảm 2,64% so cùng kỳ (-165,99 ha). Giá mía tuy có tăng so với những năm trước tuy nhiên giá nhân công cao, chi phí thu hoạch và vận chuyển cao, trồng mía gặp nhiều rủi ro, hiệu quả kinh tế thấp hơn các loại cây trồng khác nên người dân chuyển đổi cây trồng, một số người dân còn chưa mạnh dạn trồng mới.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (ha)	So cùng kỳ (%)
1. DT gieo trồng 1 số cây hàng năm:			
Cây lúa vụ Đông xuân	47.531	47.293	99,50
Cây lúa vụ Hè thu	2.155	2.229	103,40
Diện tích gieo trồng 1 số cây trồng khác:			
- Ngô	2.963	3.057	103,18
- Mì (cây sắn)	40.446	42.031	103,92
- Mía	6.295	6.129	97,36
- Đậu phộng (lạc)	2.578	2.457	95,31
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	10.799	11.043	102,27
2. DT thu hoạch 1 số cây trồng vụ Đông xuân:			
- Cây lúa	34.316	38.584	112,44
- Ngô	2.077	2.056	98,99
- Đậu phộng (lạc)	2.062	2.097	101,68

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (ha)	So cùng kỳ (%)
-Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	7.404	7.506	101,37

b) Chăn nuôi:

Trong tháng, tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biến động tăng so với tháng trước nhưng không nhiều; tình đang đẩy mạnh các chuỗi cung ứng thịt heo an toàn tại các hệ thống tiêu thụ: hệ thống Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam; hệ thống siêu thị Coop mart; hệ thống siêu thị Bách hóa xanh. Hiện trên địa bàn tỉnh có 73 cơ sở chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận VietGAHP (26 cơ sở chăn nuôi gà, 41 cơ sở chăn nuôi heo, 04 cơ sở chăn nuôi bò, 01 cơ sở chăn nuôi cá, 01 cơ sở chăn nuôi baba). Cụ thể tình hình chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm trong tháng về số lượng như sau:

Đàn trâu hiện có 9.089 con (-0,39%) so cùng kỳ. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện lũy kế đến ngày 13/04 đạt 81,44 tấn, giảm 1,41% (-1,17 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò duy trì ổn định và có xu hướng tăng, ước tính hiện có 98.720 con, so với cùng kỳ tăng 0,64% (+620 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước thực hiện đến tháng 4 đạt 938,01 tấn, so với cùng kỳ tăng 3,42% (+31,04 tấn). Sản lượng sữa đến tháng 4 ước đạt 14.271,73 tấn, giảm 0,41% (-59,17 tấn) so với cùng kỳ do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn heo thịt hiện có 165.389 con, tăng 3,85% (+6.133 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước thực hiện đến tháng 4 đạt 12.822,27 tấn, tăng 6,67% (+801,40 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2022. Trong tháng trang trại chăn nuôi heo quy mô lớn Đông An Khánh thuộc công ty BaF đã khánh thành tuy chưa bắt đầu thả nuôi, nhưng dự báo đàn lợn sẽ tiếp tục phát triển trong thời gian tới.

Đàn gia cầm hiện có 9.764 nghìn con, tăng 0,32% (+30,44 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà 9.482,6 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 2,39% (+221,01 nghìn con). Từ giữa năm 2022 trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới tại các huyện Tân Châu, Châu Thành (*phát sinh 02 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô trên 100.000 con*). Trong tháng vừa phát sinh tăng 01 Doanh nghiệp nuôi gà thịt ở huyện Tân Biên với quy mô 160.000 con.

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện 13.310,38 tấn, so với cùng kỳ tăng 2,23% (+284,39 tấn). Sản lượng trứng gà sản xuất ước đạt 237,73 tr.quả, tăng 1,5% (+3,52 tr.quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ tăng mạnh.

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2022	Ước thực hiện kỳ BC	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	Con	9.125	9.089	99,61
2. Bò	Con	97.162	97.782	100,64
Trong đó: Bò sữa	Con	13.398	13.391	99,95
3. Lợn	Con	190.512	198.217	104,04
Trong đó: Lợn thịt	Con	159.256	165.389	103,85
II. Gia cầm	1000con	9.567,20	9.597,64	100,32
Trong đó: Gà	1000con	9.261,59	9.482,60	102,39

Tình hình dịch bệnh: Trong tháng, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm. Mạng lưới thú y cơ sở tổ chức tiêm phòng bổ sung trên đàn gia súc, gia cầm mới phát sinh hoặc nuôi mới để đảm bảo sức khỏe đàn gia súc gi cầm vật nuôi. Kết quả tiêm được 94.430 liều vắc xin các loại. Đến tháng 4 giám sát thực hiện tiêu độc sát trùng phòng chống dịch bệnh tại các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm 6.012.420 m², cơ sở giết mổ 262.523 m², lò áp 800 m³, phương tiện vận chuyển 3.128 xe ô tô và 584 xe khác.

1.2 Lâm nghiệp:

Thực hiện kế hoạch trồng rừng cả năm là 436 ha, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh là 533,3 ha, hiện nay các Ban quản lý rừng đã tiến hành rà soát lại quỹ đất tuyên truyền, vận động người dân tham gia trồng và chăm sóc rừng trồng.

Công tác quản lý rừng: Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 72.253,43 ha; trong đó: rừng đặc dụng 31.650,38 ha (chiếm 43,8%); rừng phòng hộ 30.174,56 ha (chiếm 41,8%); rừng sản xuất 10.428,49 ha (chiếm 14,4%); Toàn bộ diện tích nêu trên đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, bảo vệ.

Triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên năm 2023 với khối lượng bảo vệ 58.330 ha rừng hiện có, trong đó: rừng tự nhiên: 45.386 ha, rừng trồng 12.461 ha, trồng cỏ: 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng. Diện tích khoanh nuôi tái sinh tự nhiên toàn tỉnh là 1.198ha (Dầu Tiếng: 950ha, Lò Gò – Xa Mát: 224ha, Núi Bà Đen: 4ha).

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện đến tháng 4 đạt 18.379,24 m³, so với cùng kỳ bằng 100,64% (+117,40 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện tháng 4 được 68.904,98 Ste, tăng nhẹ so với cùng kỳ (+282,75 Ste), sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ tăng so với cùng kỳ do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

2. Sản xuất công nghiệp:

Bước sang tháng 4/2023, tình hình sản xuất có chiều hướng tích cực hơn, nhiều doanh nghiệp đã dần có lại đơn hàng sản xuất và đang tuyển dụng lại lao động. Tuy nhiên chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm tăng vẫn còn thấp (+2,01%), thấp hơn mức tăng (+5,21%) của 4 tháng năm 2022. Bên cạnh những doanh nghiệp dần có đơn hàng trở lại thì vẫn còn không ít doanh nghiệp không có đơn hàng, nếu có thì chủ yếu là các đơn hàng có giá trị nhỏ nên doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, và giảm thời gian làm việc trong tuần.

Tháng 4/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 0,27% so tháng 3/2023. Nhóm các ngành có chỉ số sản xuất tăng gồm: sản xuất kim loại tăng cao nhất (+33,39%); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 24,4%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 7,9%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 6,46%; công nghiệp dệt tăng 5,58%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 5,37%; sản xuất trang phục tăng 3,82%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,17%, trong đó điện thương phẩm tăng 7,78%, điện mặt trời tăng 0,66% và điện sản xuất cũng tăng 1,52%....

Bên cạnh các nhóm ngành tăng, cũng có một số ngành lại giảm so tháng trước như: sản xuất, chế biến thực phẩm giảm (-29,02%), chủ yếu do thiếu nguyên liệu để sản xuất đường, do sắp kết thúc niên vụ sản xuất; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 5,87%....

Lũy kế 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng (+2,01%) so cùng kỳ, mức tăng này vẫn thấp hơn mức tăng cùng thời điểm của các năm gần đây¹, trong đó:

- Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm 39,71% do vùng khai thác ngày càng bị thu hẹp, sản lượng khai thác dần cạn kiệt;

- Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,1% tập trung ở các ngành: công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 21,97%; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 20,09%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 17,93%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 15,80%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,65%; công nghiệp dệt tăng 10,98%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 10,19%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 8,23%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 7,59%, do sản xuất đường tăng mạnh (+28,23%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,79%;

- Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện giảm 0,05% so cùng kỳ tập trung ở điện sản xuất và điện thương phẩm, tương ứng giảm 21,72% và 4,76%, trong khi điện mặt trời tăng 4,7%. Nguyên nhân điện thương phẩm giảm do sản xuất trong quý 1/2023 của nhiều doanh nghiệp giảm nên sản lượng điện tiêu thụ cho sản xuất cũng giảm theo.

- Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 4,97% so cùng kỳ, chủ yếu do khai thác, xử lý, cung cấp nước và

¹04 tháng 2022 (+5,21%); 04 tháng năm 2021 (+13,56%); 04 tháng năm 2020 (6,14%);

hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng, tương ứng tăng 2,79% và 22,96%; riêng hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-22,53%) vì ảnh hưởng của sản xuất giảm nên lượng nước thải xử lý cũng giảm và do ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên dịch vụ xử lý nước thải của các công ty hạ tầng giảm.

Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023	BQ 4 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	100,27	102,01
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	109,12	60,29
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,15	102,10
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	103,17	99,95
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải, nước thải...	100,22	104,97
Một số ngành công nghiệp cấp II chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	70,98	107,59
2. Dệt	105,58	110,98
3. Sản xuất trang phục	103,82	96,66
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	105,37	90,10
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	112,27	85,74
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	103,18	105,79
8. SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	114,04	108,23
9. Sản xuất và phân phối điện	103,17	99,95
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,46	102,79

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu: trong 4 tháng, mặc dù nhiều sản phẩm gia tăng sản lượng, nhưng cũng có sản phẩm chỉ duy trì hoặc giảm sản lượng so cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 24.144 nghìn đôi giảm (-9,36%); Quần áo các loại 63.842 nghìn cái tăng (-0,52%); điện thương phẩm 1.726 triệu Kw giảm (-4,76%); Điện sản xuất 684 triệu Kw tăng (+2,50); Clanke Poolan 292.625 tấn tăng (+24,72%); nước máy sản xuất 4.108 nghìn m³ tăng(+2,71%); vữa, ruột xe các loại 28.825 nghìn cái giảm (-3,78%); Đường các loại 102.475 tấn tăng (+31,12%); Xi măng 360.015 tấn giảm (-7,43%); Gạch các loại 222.013 nghìn viên giảm (-3,58%); Bột mì 430.488 tấn (-1,94%) so cùng kỳ....

3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, thực hiện tháng 4/2023 ước đạt 334,35 tỷ đồng, tăng 14,6% so tháng trước. Trong đó, phần lớn từ ngân sách nhà nước cấp tỉnh với 289 tỷ đồng (+14,0%), còn ngân sách cấp huyện chỉ đạt 45,35 tỷ đồng (+18,57%). Một số công trình có khối lượng lớn như: Đường 794 (ngã 3 Katum đến cầu Sài Gòn giai đoạn 2) ước đạt 15,25 tỷ đồng, tăng 48,15% so tháng trước; đường liên kết nối vùng N8-ĐT787B-ĐT789 ước đạt 95,3 tỷ đồng, tăng 18,87% so tháng trước; dự án nâng cấp mở rộng đường 795 ước đạt 25,2 tỷ đồng, tăng 25,69% so tháng trước;...

Cộng dồn 4 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 1.163,68 tỷ đồng, đạt 25,41% kế hoạch năm, tăng 13,4% so cùng kỳ. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.024,99 tỷ đồng bằng 26,43% kế hoạch và tăng 13,02% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 138,69 tỷ đồng bằng 19,76% dự toán năm và tăng 16,32% so cùng kỳ.

Một số dự án/công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh trong 4 tháng đầu năm thực hiện như sau: Đường 794 từ ngã 3 Katum đến cầu Sài Gòn giai đoạn 2 đạt 30.159 triệu đồng, tăng 21,58% so cùng kỳ; nâng cấp và mở rộng ĐT 795 đạt 65.377 triệu đồng, tăng 2,12 lần so cùng kỳ; tưới tiêu khu vực phía tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 đạt 34.150 triệu đồng, tăng 1,81 lần so cùng kỳ; đường liên tuyến kết nối vùng N8-ĐT.787B-ĐT.789 ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2023 đạt khá cao 415.887 triệu đồng;

4. Giao thông vận tải:

Hoạt động vận tải, kho bãi tháng 4/2023 trên địa bàn tỉnh tăng so với tháng trước, vận tải hành khách đảm bảo thông suốt, đảm bảo nhu cầu đi lại, tham quan, nghỉ mát của dân. Dịp Lễ Giỗ Tổ và 30/4 năm nay vào thứ bảy và chủ nhật dự ước lượng khách đến khu du lịch Núi Bà Đen sử dụng hệ thống cáp treo tăng. Trong khi đó, hoạt động vận tải hàng hóa do vụ thu hoạch nông sản (mía, mì) trên địa bàn tỉnh đã kết thúc vụ dẫn đến doanh thu khu vực vận chuyển hàng hóa không tăng nhiều so với tháng trước, cụ thể như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 04/2023, ước đạt 383,32 tỷ đồng, tăng 1,33% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 150,03 tỷ đồng, tăng 1,81%; vận tải hàng hóa đạt 216,92 tỷ đồng, cũng tăng 1,10% so với tháng trước. Cộng dồn 04 tháng đầu năm doanh thu đạt 1.853,82 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 44,42%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 924,89 tỷ đồng tăng 77,46%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 863,62 tỷ đồng cũng tăng 19,69% và doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 56,98 tỷ đồng tăng 68,02% so với 04 tháng năm 2022.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 04/2023 ước tính đạt 2.557 nghìn lượt khách, tăng 2,92% và luân chuyển 144.042 nghìn lượt khách.km, cũng tăng 3,73% so tháng trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 13.140 nghìn lượt khách, tăng 59,20% và luân chuyển được 578.957 nghìn lượt khách.km, cũng tăng 25,95% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 04/2023 ước tính đạt khối lượng 1.539 nghìn tấn, tăng 1,18% và luân chuyển được 116.395 nghìn tấn.km, cũng tăng 0,56% so

tháng trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 6.128 nghìn tấn, tăng 15,16% và luân chuyển được 464.339 nghìn tấn.km, cũng tăng 13,51% so với cùng kỳ năm trước.

5. Thương mại hàng hoá và dịch tiêu dùng:

Hoạt động thương mại- dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục đà phát triển tốt. Các giải pháp để đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh, du lịch, tăng cường xúc tiến thương mại, trao đổi hàng hoá biên giới giữa hai tỉnh Tây Ninh và tỉnh Tboung Khmum, Campuchia được Lãnh đạo 02 địa phương bàn bạc và xúc tiến triển khai thực hiện. Đặc biệt, thiết lập kết nối tuyến du lịch từ Memot - Thbong Khmun đi Núi Bà Đen và ngược lại, không chỉ thúc đẩy phát triển du lịch, thương mại mà còn giao lưu trao đổi văn hóa. Tính đến 16/4/2023 Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen đón hơn 2,45 triệu lượt khách² đến tham quan, thưởng ngoạn đã tạo điều kiện cho hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 04/2023 ước đạt 6.870,8 tỷ đồng, tăng 0,82% so với tháng trước, tăng 11,93 % so tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước hầu hết các nhóm ngành hàng đều tăng: lương thực, thực phẩm tăng 1,05%; hàng may mặc tăng 0,81%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,73%; vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 0,54%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 0,66%; xăng dầu các loại tăng 0,54%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 0,53%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 0,69%....

Cộng dồn 04 tháng đầu năm, doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 27.399,8 tỷ, tăng 10,70% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, Nhóm ngành hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung, gồm: đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,48%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 12,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,80%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 24,13%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 12,97%; xăng, dầu các loại tăng 12,83%; doanh thu dịch vụ sửa chữa, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 12,76%.

Nhóm ngành hàng tăng thấp hơn mức tăng bình quân chung, gồm: lương thực, thực phẩm tăng 9,89%; hàng may mặc tăng 8,2%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 10,54%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 7,64%; hàng hóa khác tăng 6,84%....

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 4/2023 ước đạt 1.829,8 tỷ đồng, giảm 3 % so tháng trước, trong đó:

Hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 27 tỷ đồng, tăng 2,74% so tháng trước và tăng 41,07% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo đạt 109,9 tỷ cũng tăng 67,96% so cùng kỳ. Nguyên nhân tháng 4/2022 tăng so tháng 3/2022 là do tháng 4 có nhiều ngày nghỉ lễ, thời gian nghỉ

² Số liệu của Ban quản lý Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen

dài ngày hơn nên dự kiến khách đến tham quan tại Khu Du lịch Núi Bà Tây Ninh sẽ tăng lên (vào dịp Lễ Giỗ Tổ Hùng vương, Lễ 30/4 và 1/5) và do đó nhu cầu lưu trú cũng sẽ tăng.

Hoạt động dịch vụ ăn uống tháng này ước đạt 1.013,2 tỷ đồng, tăng 2,95% so tháng trước và tăng 8,40% so với tháng cùng kỳ năm trước. Lũy kế từ đầu năm, doanh thu dịch vụ ăn uống 4 tháng, ước đạt 4.000 tỷ đồng, tăng 9,51% so cùng kỳ, do nhu cầu ăn uống ngoài gia đình và của khách du lịch sẽ tăng lên trong dịp nghỉ lễ.

Hoạt động dịch vụ lữ hành trong tháng doanh thu ước đạt 1.166 triệu đồng, tăng 6,15% so với tháng trước. Theo các công ty lữ hành, có nhiều khách hàng đặt tour đi du lịch trong dịp nghỉ lễ 30/4 và 1/5 nên doanh thu tăng khá. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, doanh thu lữ hành ước đạt 4.630 tr.đồng, tăng 386,35% so cùng kỳ.

Các hoạt động dịch vụ khác, ước tháng 4 đạt doanh thu 788,42 tỷ đồng, giảm 9,88% so tháng trước, chủ yếu là do hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 445,56 tỷ đồng (-16,7%) chủ yếu do hoạt động xổ số giảm vì số kỳ phát hành vé số giảm 01 kỳ so tháng trước (-19,36%); Lũy kế 04 tháng doanh thu dịch vụ khác đạt 3.303 tỷ, tăng 19,98% so cùng kỳ năm trước.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh trong tháng 4/2023 có xu hướng giảm nhẹ so tháng trước chủ yếu do nhóm thực phẩm và nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt giảm. Tuy nhiên, ngoài 02 nhóm giảm thì các nhóm còn lại có xu hướng tăng so với thời điểm trước, đặc biệt sau khi giá xăng, dầu đồng loạt được điều chỉnh tăng vào ngày 11/4/2023 vừa qua, nhiều hàng hóa, dịch vụ đang có tín hiệu điều chỉnh giá theo cơ chế thị trường không chỉ hàng hóa đặc thù, cao cấp tăng giá mà ngay cả hàng hóa tiêu dùng thiết yếu cũng tăng giá.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 04/2023 giảm 0,12% so với tháng trước; tăng 3,78% so với tháng cùng kỳ; và so bình quân cùng kỳ, CPI 4 tháng đầu năm tăng 3,38%.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 08 nhóm hàng tăng: nhóm đồ uống, thuốc lá tăng cao nhất (+0,95%) chủ yếu do thuốc lá tăng cao (+1,44%); tiếp theo, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,56% chủ yếu do giá dịch vụ phục vụ cá nhân tăng cao (+2,31%); nhóm giao thông (+0,36%) do trong tháng giá xăng điều chỉnh tăng; văn hóa giải trí (+0,23%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,12%); may mặc, mũ nón, giày dép (+0,05%); giáo dục (+0,03%); thuốc và dịch vụ y tế (+0,01%);

Có 2 nhóm hàng giảm, là: hàng ăn, dịch vụ ăn uống (-0,04%); nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (-1,46%) chủ yếu do giá gas trong tháng giảm mạnh; nhóm mặt hàng bình ổn so tháng trước là: bưu chính viễn thông.

Chỉ số giá vàng (+3,05%): Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 4/2023 tăng 3,05% so với tháng trước;

giảm nhẹ 0,15% so với tháng cùng kỳ. Bình quân 04 tháng đầu năm tăng 0,63% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ (-0,09%): Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2023 giảm 0,09% so với tháng trước, tăng 3,17% so với tháng 4/2022. Bình quân 04 tháng đầu năm tăng 3,75% so với cùng kỳ.

7. Thu chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 4/2023, ước đạt 920 tỷ đồng, cộng dồn 4 tháng ước đạt 4.086,6 tỷ đồng, đạt 37,15% dự toán năm, thấp hơn 1,08% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 3.608 tỷ đồng, đạt 37,58% dự toán, tăng 1,01% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 478,56 tỷ đồng bằng 34,18% dự toán năm và giảm 14,43% so cùng kỳ. Một số khoản thu nội địa tăng khá so cùng kỳ như: thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 699,67 tỷ đồng bằng 51,83% dự toán và tăng 40,04% so cùng kỳ; Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết đạt 850,79 tỷ bằng 47,27% dự toán và tăng 21,71% so cùng kỳ.

Bên cạnh đó, cũng có một số khoản thu giảm so cùng kỳ, như: Thu từ khu vực ngoài quốc doanh (-4,32%); Thu từ DN nhà nước (-46,25%); Lệ phí trước bạ (-13,55%); Thuế Bảo vệ môi trường (-47,6%); Thu tiền thuê đất (-37,03%); Thu tiền sử dụng đất (-11,87%)....

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2023		% thực hiện 4 tháng	
	(tỷ đồng)		năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng thu	11.000	4.086,6	37,15	98,92
I.Thu nội địa	9.600	3.608	37,58	101,01
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378	83,3	22,02	53,75
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	699,6	51,83	140,04
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	718,8	33,18	95,68
4. Hoạt động sở xố	1.800	850,7	47,27	121,71
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	478,5	34,18	85,57

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách ước tháng 4/2023 đạt 1.000,6 tỷ đồng, lũy kế 4 tháng đầu năm là 3.801,2 tỷ đồng, đạt 34,03% dự toán và tăng 12,60% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 1.715,6 tỷ đồng, đạt 27,68% dự toán và tăng 15,22%; chi đầu tư phát triển 1.268,5 tỷ đồng, đạt 37,87% so dự toán và tăng 14,23% so với 4 tháng năm 2023; chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 816 tỷ đồng bằng 57,19 dự toán, tăng 6,31% so cùng kỳ.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 4 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 4 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng chi	11.169	3.801	34,03	112,60
I. Chi cân đối NSDP	9.742	2.985	30,64	114,44
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349	1.268	37,87	114,23
2. Chi thường xuyên	6.198	1.715	27,68	115,22
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	685,8	134,1	15,49	165,69
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	2.480	732,8	29,55	119,84
+ Sự nghiệp y tế	507,8	103,7	20,44	120,85
+ Quản lý hành chính	1.002,8	341,8	34,08	115,77
II. Chi chương trình MTQG	1.426,7	816	57,19	106,31

8. Hoạt động ngân hàng:

Hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh 4 tháng đầu năm tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 4/2023 ước đạt 62.150 tỷ đồng tăng 1,0% so với cuối năm 2022 (cùng kỳ tăng 10,2%). Trong đó vốn huy động trên 12 tháng đạt 6.050 tỷ đồng (chiếm 9,7% tổng nguồn huy động) tăng 0,3% so với đầu năm; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 44.190 tỉ đồng chiếm 71,1% tổng nguồn vốn huy động, tăng 2,6% so với đầu năm; tiền gửi thanh toán đạt 17.200 tỷ đồng, chiếm 27,7% tổng nguồn vốn huy động, giảm 3,0% so với đầu năm, và tăng 1,6% so tháng trước.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 04 ước đạt 90.450 tỷ đồng, tăng 5,4% so với đầu năm, và tăng 1,5% so với tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 66.250 tỷ đồng chiếm 73,2% dư nợ, tăng 5,9% so với đầu năm, và 1,5% so tháng trước. Nợ xấu ước đến cuối tháng này chiếm 0,8% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,32%) của đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 23.063 tỷ, tăng 4,7% so với cuối năm 2022, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 12.605 tỷ, cho vay xuất khẩu 1.902 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.556 tỷ.

9. Tình hình văn xã:**a) Lao động, dạy nghề, giải quyết việc làm:**

Trong tháng 4/2023, có 03 người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (Hàn Quốc) theo hợp đồng lao động. Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động

cho 370 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 283, cấp lại 48, gia hạn 39*) và không có doanh nghiệp đăng ký làm thêm giờ.

Cũng trong tháng này có 47 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 181 người. Tiếp nhận, thẩm định cho 03 doanh nghiệp đăng ký bản nội quy lao động; 02 doanh nghiệp đăng ký thỏa ước lao động tập thể.

Công tác dạy nghề: các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh được 287 người (trong đó: Trung cấp 01 người, sơ cấp 286 người). Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong tháng: 1.367 người (Trung cấp 09 người, Sơ cấp 1.358 người). Lưu lượng hiện đang đào tạo: 5.848 người (trong đó: Cao đẳng: 772 người, Trung cấp: 3.196 người, Sơ cấp: 1.880 người).

Thực hiện công tác giảm nghèo: Cấp thẻ BHYT cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm là 14.606 thẻ (tăng: 1.928 thẻ, giảm: 91 thẻ). Người thuộc hộ nghèo: 1.921 thẻ; Người thuộc hộ cận nghèo: 4.433 thẻ; Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình: 7.658 thẻ; Nghèo thuộc hộ nghèo tỉnh: 594 thẻ.

Chính sách ưu đãi người có công: Trong tháng, chi trả trợ cấp thường xuyên tháng 4 cho 8.027 đối tượng chính sách với số tiền 14.159 triệu đồng, lũy kế 57.173 triệu đồng, chi trả trợ cấp một lần tháng 4 cho 123 lượt đối tượng với số tiền 1.110 triệu đồng, lũy kế 333 lượt đối tượng với số tiền 2.949 triệu đồng.

b) Hoạt động y tế:

Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh trong tháng 4/2023 tiếp tục được kiểm soát tốt, số ca nhiễm ngoài cộng đồng giảm. Với diễn biến phức tạp của tình hình Ngành y tế tỉnh đã và đang triển khai các giải pháp để phòng chống dịch bệnh:

Duy trì hoạt động đội đáp ứng nhanh tại các tuyến; Sẵn sàng đáp ứng nhanh với mọi tình huống dịch bệnh; Thay đổi hình thức cách ly, quản lý bệnh nhân COVID-19 phù hợp với tình hình thực tế; Thực hiện các hoạt động chuyên môn để phòng chống dịch; Tiếp tục theo dõi chặt chẽ tình hình dịch, nhất là sự xuất hiện của các biến thể mới của COVID-19, đẩy nhanh tiêm chủng vaccine Covid-19, không lơ là trong công tác phòng chống dịch.

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm gây dịch:

Bệnh Viêm đường hô hấp cấp Covid-19 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh: (Số liệu từ ngày 16/3/2023 đến ngày 15/04/2023) ghi nhận 03 ca. Lũy kế bệnh nhân Covid-19: 139.594 ca. Lũy kế ca tử vong: 944 ca.

Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng 4 năm là 13 ca, giảm 7,14% so với tháng trước (14 ca) và tăng 6,5 lần so với cùng kỳ năm 2022 (02 ca). Không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD trong tháng 4 là 82 ca, giảm 39,26% so với tháng trước (135 ca) và giảm 39,26% so với cùng kỳ năm 2022 (135ca). Không có ca tử vong.

Tiêm chủng mở rộng: Trong tháng 4 năm 2023, số trẻ được tiêm chủng đầy đủ đạt 7,3%; trẻ được bảo vệ uốn ván sơ sinh đạt 4,6%; Phụ nữ có thai (UV2+) đạt 6,6%.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Trong tháng không có ca ngộ độc. Số cơ sở được kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm trong tháng là 100 cơ sở, trong đó số cơ sở đạt VSATTP là 96 cơ sở (đạt 96%). Số cơ sở vi phạm 04 cơ sở (nhắc nhở 01 cơ sở, phạt tiền 03 cơ sở với số tiền là 10 triệu đồng, chuyển cơ quan khác 04 cơ sở). Các lỗi vi phạm như: Vi phạm quy định về không thực hiện về chế độ kiểm thực 3 bước; Sử dụng người trực tiếp chế biến thức ăn mà không đội mũ, đeo khẩu trang; không sử dụng găng tay khi tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm chín, thức ăn ngay.

c) An toàn giao thông:

Theo báo cáo của các ngành chức năng, trong tháng 04/2023 (Từ ngày 16/03/2023-15/04/2023), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 05 vụ tai nạn giao thông³ làm 02 người chết và 03 người bị thương, so với tháng cùng kỳ giảm 01 vụ, nhưng số người chết không thay đổi, nhưng số người bị thương giảm 02 người. Luỹ kế 04 tháng đầu năm xảy ra 36 vụ, làm chết 19 người và bị thương 18 người. So cùng kỳ năm trước (đều tăng 02 tiêu chí, và giảm 01 tiêu chí), số vụ tăng 06 vụ, số người chết tăng 05 người và số người bị thương giảm 03 người bị thương. Các nguyên nhân trong các vụ tai nạn giao thông chủ yếu vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ...

d) Hoạt động văn hoá, thể dục thể thao:

Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong 4 tháng đầu năm 2023, đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: kỷ niệm 92 năm Ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2023); Ngày quyền của người tiêu dùng Việt Nam - 2023; Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023; ngày Quốc tế hạnh phúc 20/3; kỷ niệm 77 năm Ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 – 27/3/2023).

Trung tâm Văn hóa tỉnh thực hiện 04 tấm pano, 08 tấm băng rôn, 140 cờ các loại, 50 tấm phướn, 03 lượt xe loa, 02 tấm phong chính và 02 phong màn hình Led. Thực hiện tuyên truyền trên mạng thông tin xã hội: Youtube 927 lượt xem; Facebook 335 lượt like, 16.184 lượt người tiếp cận; Zalo 590 lượt xem. Trung tâm, Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh các huyện, tx, tp: thực hiện 36m² và 18 tấm pano, 18 tấm băng rôn, 240 tấm phướn, 40 tấm khẩu hiệu, 08 buổi xe loa, 170 lá cờ các loại.

³ Tháng 3/2023 xảy ra 10 vụ, làm chết 04 người và bị thương 07 người.

Tổ chức Giải vô địch Cờ vua các nhóm tuổi, giải Cờ tướng tỉnh Tây Ninh năm 2023; Tổ chức các hoạt động thể thao nhân kỷ niệm 77 năm Ngày Thể thao Việt Nam. Phối hợp tổ chức: Giải Bóng đá vô địch các CLB tỉnh Tây Ninh mở rộng - Tranh Cúp Hải Đăng lần thứ IV năm 2023; Giải Việt dã Vietcombank Run “Vạn trái tim - Một niềm tin” năm 2023; Giải Việt dã tỉnh Tây Ninh - Cúp Xi măng Fico năm 2023. Phối hợp với Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên chuẩn bị tổ chức vòng Chung kết Giải Bóng đá vô địch U19 quốc gia tại Tây Ninh.

Tham gia 05 giải thi đấu các giải cụm, quốc gia, kết quả đạt 02 HCB. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 136 vận động viên (34 VĐV tuyển; 87 VĐV trẻ; 15 VĐV năng khiếu).

e) Thiệt hại do thiên tai:

Từ ngày 16/04/2023 đến 15/4/2023, xảy ra 03 vụ thiên tai (do lốc, sét, mưa đá), không gây thiệt hại về người; làm thiệt hại về vật chất như: sập 05 căn nhà, 97 nhà bị tốc mái và thiệt hại 3,1 ha hoa màu (bắp). Ngoài ra còn 08 căn nhà bị hư hỏng công trình phụ như mái che, tường rào, 02 trang trại chăn nuôi bị hư hỏng, 3,48 ha cây công nghiệp và cây ăn quả (lâu năm) bị ngã đổ, 05 trụ điện của các hộ gia đình bị gãy đổ, ... Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 1.627 triệu đồng.

So với tháng cùng kỳ năm trước số vụ thiên tai giảm (-02 vụ); thiệt hại về vật chất: nhà bị sập tăng (+04 căn), tăng (+66 nhà) bị tốc mái, diện tích lúa bị thiệt hại giảm (-10 ha) và diện tích hoa màu giảm (-314,35 ha). Tổng giá trị thiệt hại ước tính giảm khoảng (-1,57 tỷ đồng).

f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Báo cáo của ngành chức năng trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, lũy kế 04 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ, ước giá trị tổng thiệt hại khoảng 50 triệu đồng, so với cùng kỳ số vụ không thay đổi nhưng giá trị thiệt hại giảm 2,96 tỷ đồng.

Trong tháng, cũng không có vụ vi phạm môi trường nào được phát hiện. Lũy kế 04 tháng đầu năm 2023, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện 01 vụ, Số vụ đã xử lý 01 vụ và tổng số tiền xử phạt 280 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2022 giảm (-02 vụ), số vụ đã xử lý giảm (-02 vụ) và số tiền xử phạt cũng giảm (-49 triệu đồng).

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê về tình hình kinh tế xã hội tháng 4 và 04 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

ơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/T.P;
- CTK các tỉnh/TP vùng KTTĐ phía Nam;
- Chi cục TK các huyện/thị xã/T.P;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG**Nguyễn Đình Bửu Quang**



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 4 năm 2023

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng Lúa Đông Xuân và Hè Thu



49.522 ha
▼ **0,33%**

Tình hình chăn nuôi (Tháng 4/2023 -% ↑ ↓ so với cùng kỳ)

Trâu



9.089 con
▼ **0,39%**

Bò



97.782 con
↑ **0,64%**

Heo thịt



165.389 con
↑ **3,85%**

Gia cầm



9.597.640 con
↑ **1,73%**

CÔNG NGHIỆP

Toàn ngành

▲ **2,01%**



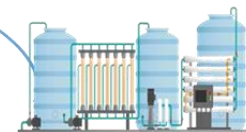
Khai khoáng
▼ **39,71%**



Chế biến, chế tạo
▲ **2,10%**



**Sản xuất &
phân phối điện**
▼ **0,05%**



**Cung cấp nước và xử
lý rác thải, nước thải**
▲ **4,97%**

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

TỔNG SỐ

34.818
▲ 11,51%



**Bán lẻ
hang hóa** **27.400**
▲ 10,70%



**Lưu trú ăn
uống và dịch
vụ lữ hành** **4.115**
▲ 10,63 %



**Dịch vụ
khác** **3.303**
▲ 19,98%

GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Vận
tải
hành
khách**



Vận chuyển
13.140 Nghìn HK ▲ 59,20%

Luân chuyển
578.957 Nghìn HK.km ▲ 25,95%

Doanh thu
924.892 Triệu đồng ▲ 77,46%

**Vận
tải
hàng
hóa**



Vận chuyển
6.128 Nghìn tấn ▲ 15,16%

Luân chuyển
464.439 Nghìn tấn.km ▲ 13,51%

Doanh thu
863.628 Triệu đồng ▲ 19,69%

CHỈ SỐ GIÁ

CPI

▲ 3,38%



▲ 0,63%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



▲ 3,75%

CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ

NGÂN SÁCH – Tỷ đồng

4.087

▼ 1,08%



TỔNG THU

3.801

▲ 12,60%



TỔNG CHI

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 4 năm 2023

	Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	49.686	49.522	99,67
Lúa đông xuân	47.531	47.293	99,50
Lúa hè thu	2.155	2.229	103,40
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Trong đó: Ngô	2.963	3.057	103,18
Khoai lang	7	1	13,89
Sắn/Khoai mì	40.446	42.031	103,92
Mía	6.295	6.129	97,36
Lạc (đậu phộng)	2.578	2.457	95,31
Rau, đậu các loại	10.799	11.043	102,27
Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Đông Xuân)			
Trong đó: Lúa	34.316	38.584	112,44
Ngô	2.077	2.056	98,99
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	2.062	2.097	101,68
Rau, đậu các loại	7.404	7.506	101,37

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 03 năm 2023 so với tháng 03 2022	Ước tính tháng 4 2023 so với tháng 03 2023	Ước tính tháng 4 2023 so với tháng 4 2022	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	102,11	100,27	108,56	102,01
Khai khoáng	89,79	109,12	64,29	60,29
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	89,79	109,12	64,29	60,29
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,98	100,15	108,50	102,10
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,05	70,98	118,76	107,59
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	111,50	105,58	120,00	110,98
Sản xuất trang phục	89,34	103,82	97,39	96,66
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	87,04	105,37	94,56	90,10
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	60,24	107,90	73,59	66,34
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	77,19	112,27	103,33	85,74
In, sao chép bản ghi các loại	100,18	94,32	116,66	115,80
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	52,59	124,40	81,77	80,94
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	50,42	102,59	58,17	64,57
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,14	103,18	114,69	105,79
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95,47	98,95	98,42	92,57
Sản xuất kim loại	31,82	133,39	43,13	41,82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,44	114,04	117,97	108,23
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	106,24	83,14	525,05	110,19
Sản xuất thiết bị điện	105,98	103,78	99,09	115,65
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,06	99,90	146,64	120,09
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	97,81	94,68	97,99	86,10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123,73	94,13	124,79	117,93
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	134,19	100,10	105,02	121,97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,20	103,17	108,95	99,95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,16	100,22	116,31	104,97
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,87	106,46	101,37	102,79
Thoát nước và xử lý nước thải	81,80	99,02	88,64	77,47
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	128,19	99,16	138,00	122,96
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 03 2023	Ước tính tháng 4 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2023	Tháng 4 2023 so với tháng 4 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bột mì	Tấn	117.417	92.319	430.488	85,85	98,06
Đường các loại	Tấn	34.899	16.500	102.475	398,86	131,12
Giày các loại	1000 đôi	6.228	6.374	24.144	97,82	90,64
Quần áo các loại	1000 cái	16.848	17.274	63.842	103,05	99,48
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.594	7.884	28.825	101,80	96,22
Gạch các loại	1000 viên	57.132	57.930	222.013	98,33	96,42
Clanke Poolan	Tấn	85.880	84.320	292.625	141,78	124,72
Xi măng	Tấn	102.270	101.200	360.015	98,42	92,57
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	464	500	1.726	104,35	95,24
Điện sản xuất	Triệu Kwh	183	183	684	111,22	102,50
Nước máy sản xuất	1000 M3	983	1.046	4.108	102,85	102,71
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.432	7.418	29.126	116,78	117,83

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 03 2023	Ước tính tháng 4 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 4 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 4 2023 so với kế hoạch năm (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	291.757	334.359	1.163.684	25,41	113,40
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	253.503	289.001	1.024.992	26,43	113,02
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	58.500	65.360	233.680	28,74	120,18
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>29.420</i>	<i>34.309</i>	<i>105.860</i>	<i>26,47</i>	<i>109,15</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	61.627	66.746	277.360	27,75	78,20
Vốn nước ngoài (ODA)	9.617	10.700	29.511	11,13	232,70
Xổ số kiến thiết	123.759	146.195	484.441	26,91	140,37
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	38.254	45.358	138.692	19,76	116,32
Vốn cân đối ngân sách huyện	38.254	45.358	138.692	19,76	116,32
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10.818</i>	<i>11.787</i>	<i>41.676</i>	<i>32,82</i>	<i>60,09</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 03 2023	Ước tính tháng 4 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2023	Tháng 4 2023 so với tháng 4 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.815.219	6.870.861	27.399.842	111,93	110,70
Lương thực, thực phẩm	2.451.518	2.477.162	9.849.969	112,78	109,89
Hàng may mặc	352.772	355.618	1.412.853	110,91	108,20
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	505.747	509.434	2.052.629	114,00	112,48
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.916	74.318	294.116	113,05	112,70
Gỗ và vật liệu xây dựng	760.321	764.232	3.038.571	114,74	112,80
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	63.015	64.837	248.988	130,69	124,13
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	340.032	342.291	1.357.762	114,79	112,97
Xăng, dầu các loại	930.638	935.626	3.747.081	109,06	112,83
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	156.547	157.382	639.752	106,42	110,54
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	864.964	870.935	3.499.061	106,68	107,64
Hàng hóa khác	170.963	172.294	682.894	112,01	106,84
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	144.786	146.732	576.166	123,58	112,76

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 03 2023	Ước tính tháng 4 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2023	Tháng 4 2023 so với tháng 4 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	1.886.452	1.829.836	7.417.999	112,09	114,61
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.010.504	1.040.242	4.109.927	109,05	110,53
Dịch vụ lưu trú	26.301	27.021	109.922	141,07	167,96
Dịch vụ ăn uống	984.203	1.013.221	4.000.005	108,40	109,51
Du lịch lữ hành	1.099	1.166	4.630	263,88	486,35
Dịch vụ khác	874.850	788.428	3.303.442	116,25	119,98

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4.2023 so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước		4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
			Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,51	103,78	99,88	99,88	103,38
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,60	105,24	99,96	99,96	103,77
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	120,81	118,45	100,77	100,77	110,15
Thực phẩm	113,74	102,34	99,61	99,61	102,04
Ăn uống ngoài gia đình	121,24	105,28	100,33	100,33	104,45
Đồ uống và thuốc lá	107,46	101,31	100,95	100,95	100,46
May mặc, mũ nón và giày dép	110,73	101,60	100,05	100,05	101,49
Nhà ở và vật liệu xây dựng	118,99	112,80	98,54	98,54	113,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,08	103,81	100,09	100,09	103,43
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,08	100,01	100,01	100,04
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,31	95,29	100,36	100,36	96,82
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	103,49	100,74	100,03	100,03	100,72
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,28	101,15	100,23	100,23	100,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,36	104,99	100,56	100,56	104,20
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,92	99,85	103,05	103,05	100,63
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,04	103,17	99,10	99,10	103,75

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 4 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	383.325	1.853.818	101,33	132,68	144,42
Vận tải hành khách	150.035	924.892	101,81	160,01	177,46
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	72	330	98,75	77,56	91,34
Đường bộ	149.964	924.562	101,81	160,10	177,52
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	216.929	863.628	101,10	117,96	119,69
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	0,00	0,00	0,00
Đường bộ	216.929	863.628	101,10	117,96	119,69
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.261	56.989	100,12	142,56	168,02
Bưu chính, chuyển phát	2.100	8.309	100,22	167,96	119,67

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.557	13.140	102,92	137,63	159,20
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5	27	97,41	37,86	52,54
Đường bộ	2.551	13.113	102,93	138,39	159,88
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	144.042	578.957	103,73	116,02	125,95
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	26	98,58	101,34	104,01
Đường bộ	144.036	578.932	103,73	116,03	125,95
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.539	6.128	101,18	117,76	115,16
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	0,00	0,00	0,00
Đường bộ	1.539	6.128	101,18	117,76	115,20
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	116.395	464.439	100,56	114,81	113,51
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	116.395	464.439	100,56	114,81	113,51
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 4 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 2023	Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023 (%)	Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	5	36	50,00	83,33	120,00
Đường bộ	5	36	50,00	83,33	120,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	2	19	50,00	100,00	135,71
Đường bộ	2	19	50,00	100,00	135,71
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	3	18	42,86	60,00	85,71
Đường bộ	3	18	42,86	60,00	85,71
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	3	50,00	50,00	100,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	50,00	0,00	0,00	1,66

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 4

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 4/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.000.000	920.000	4.086.616	37,15	98,92
I Thu nội địa	9.600.000	800.000	3.608.052	37,58	101,01
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	378.500	17.100	83.332	22,02	53,75
1.1 Thu từ DNNN trung ương	336.500	15.000	57.894	17,20	41,67
1.2 Thu từ DNNN địa phương	42.000	2.100	25.438	60,57	157,85
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.350.000	140.000	699.673	51,83	140,04
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.166.500	159.000	718.855	33,18	95,68
4 Lệ phí trước bạ	437.000	35.000	142.869	32,69	86,45
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	1.000	4.878	28,69	96,80
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	95.000	444.349	38,31	93,26
7 Thuế bảo vệ môi trường	450.000	33.000	116.897	25,98	52,40
8 Thu phí, lệ phí	450.000	37.500	172.329	38,30	94,99
9 Thu tiền sử dụng đất	900.000	56.000	247.600	27,51	88,13
10 Thu tiền thuê đất	230.000	5.000	34.395	14,95	62,97
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	600	3.917	17,80	132,38
12 Thu khác ngân sách	235.000	20.100	86.868	36,97	115,00
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	691	34,55	-
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	600	600	30,00	71,51
15 Thu từ hoạt động sổ số kiến thiết	1.800.000	200.000	850.799	47,27	121,71
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.400.000	120.000	478.564	34,18	85,57

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 4

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 4/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 4 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 4 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.169.731	1.000.643	3.801.250	34,03	112,60
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.742.949	939.831	2.985.223	30,64	114,44
I Chi đầu tư phát triển	3.349.426	272.598	1.268.548	37,87	114,23
1 Các hoạt động kinh tế	1.143.745	194.648	685.106	59,90	93,62
2 Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.837.606	-	253.059	13,77	-
II Chi thường xuyên	6.198.923	667.212	1.715.663	27,68	115,22
1 Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	88.298	134.101	15,49	165,69
2 Sự nghiệp môi trường	132.630	15.008	15.343	11,57	92,36
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	280.126	732.891	29,55	119,84
4 Chi sự nghiệp Y tế	507.805	38.476	103.776	20,44	120,85
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	111.370	12.292	35.233	31,64	126,74
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.205	6.888	7.629	12,26	130,66
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	4.158	9.036	25,36	117,07
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	4.956	8.750	20,22	169,05
9 Chi đảm bảo xã hội	511.595	47.278	202.939	39,67	79,11
10 Chi quản lý hành chính	1.002.878	123.250	341.822	34,08	115,77
11 Chi An ninh quốc phòng	385.558	44.982	121.095	31,41	128,02
12 Chi khác ngân sách	59.631	1.500	3.050	5,11	250,80
III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	-	-
IV Dự phòng ngân sách	193.600	21	1.013	0,52	-
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.426.782	60.812	816.027	57,19	106,31